

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MWG

## CTCP Đầu tư Thế giới Di động (HSX)

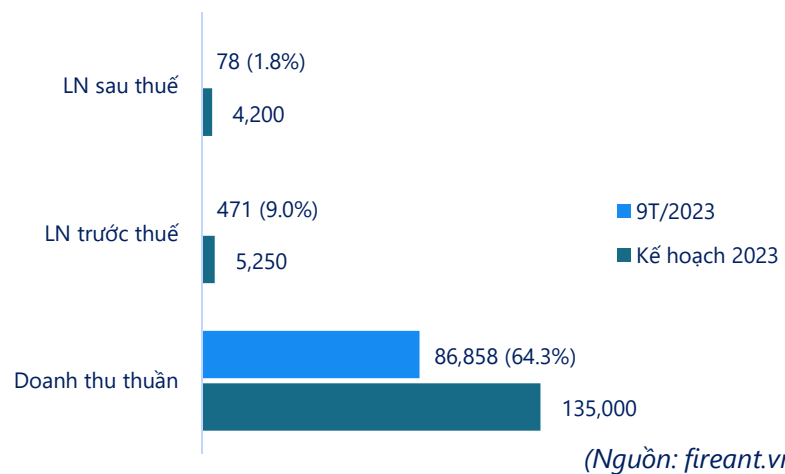
Ngành: Bán lẻ chung

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023

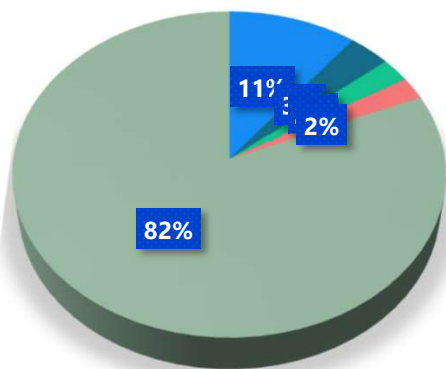


(Nguồn: fireant.vn)

Giá	38,550 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.3%	-24.9%	-1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,600 - 59,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56,382
Số lượng CPLH (CP)	1,462,560,047
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,745,790
Sở hữu nước ngoài	48.98%
Beta	1.37

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

- Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư thế giới Bán lẻ
- Arisaig Asia Fund Ltd
- Nguyễn Đức Tài (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Trần Huy
- Khác

**DT thuần**  
Q3 2023

**30,287.7**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 822.8 | +2.8%  
Cùng kỳ: ↘ 1,724.3 | -5.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**86,858.3**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 15,958.1 | -15.5%

**LN thuần**  
Q3 2023

**196.8**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +3.9%  
Cùng kỳ: ↘ 1,450.5 | -88.1%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**554.6**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 5,055.9 | -90.1%

**LNTT**  
Q3 2023

**182.0**  
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.5 | +3.9%  
Cùng kỳ: ↘ 1,235.8 | -87.2%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**470.8**  
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 4,652.2 | -90.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MWG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>30,287.7</b>	<b>32,012.0</b>	<b>-5.4%</b>	<b>86,858.3</b>	<b>#####</b>	<b>-15.5%</b>
Giá vốn hàng bán	24,609.2	24,620.0	0.0%	70,524.1	79,963.7	-11.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>5,678.5</b>	<b>7,392.0</b>	<b>-23.2%</b>	<b>16,334.2</b>	<b>22,852.7</b>	<b>-28.5%</b>
Doanh thu HĐTC	619.1	348.7	77.5%	1,563.6	1,001.4	56.1%
Chi phí tài chính	444.9	434.6	2.4%	1,137.6	1,001.1	13.6%
Chi phí lãi vay	438.4	434.6	0.9%	1,118.7	1,001.1	11.7%
Chi phí bán hàng	5,314.3	5,342.6	-0.5%	15,310.1	15,186.5	0.8%
Chi phí QLDN	341.5	316.2	8.0%	895.4	2,056.0	-56.5%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>196.8</b>	<b>1,647.3</b>	<b>-88.1%</b>	<b>554.6</b>	<b>5,610.5</b>	<b>-90.1%</b>
LN khác	- 14.8	- 229.5	93.5%	- 83.9	- 487.5	82.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>182.0</b>	<b>1,417.8</b>	<b>-87.2%</b>	<b>470.8</b>	<b>5,123.0</b>	<b>-90.8%</b>
Thuế TNDN	143.2	511.1	-72.0%	367.0	1,596.4	-77.0%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>38.8</b>	<b>906.8</b>	<b>-95.7%</b>	<b>77.5</b>	<b>3,482.7</b>	<b>-97.8%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>38.7</b>	<b>906.2</b>	<b>-95.7%</b>	<b>77.4</b>	<b>3,480.7</b>	<b>-97.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,346.9	1,026.6	5,932.0	4,074.5	- 658.7	- 1,146.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1,832.2	2,662.9	- 1,697.9	- 6,978.4	- 3,698.4	98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 2,875.0	477.7	- 6,237.8	624.1	5,017.4	- 41.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 360.4	4,167.1	- 2,003.7	- 2,279.8	660.3	- 1,089.9

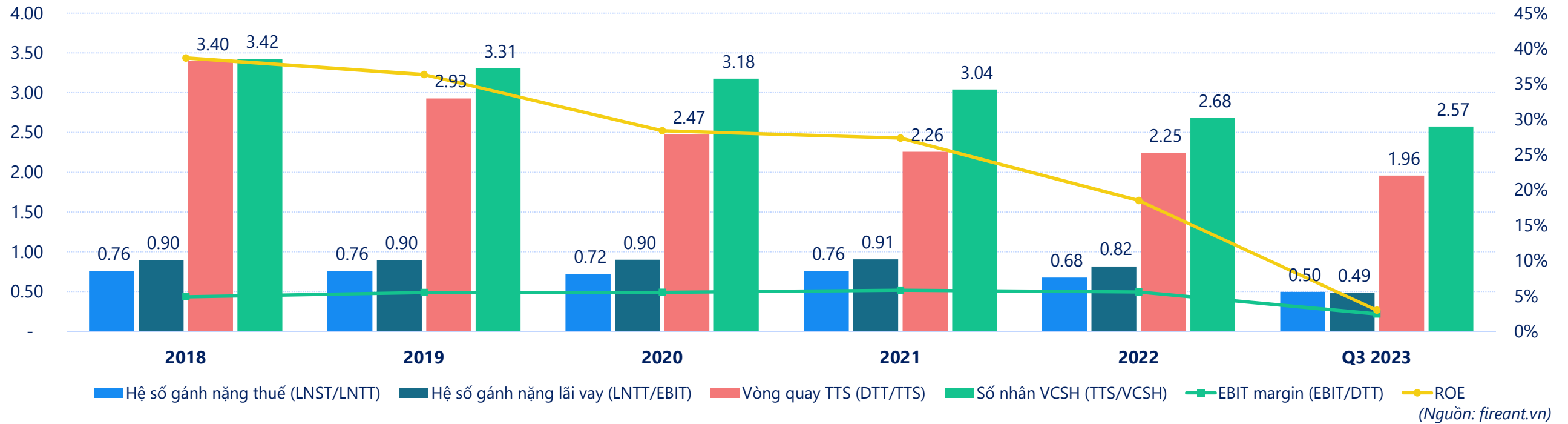
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>49,825.4</b>	<b>44,577.6</b>	<b>11.8%</b>	<b>85.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,351.9	5,061.0	-53.5%	4.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	20,901.9	10,069.2	107.6%	35.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	3,076.5	3,000.8	2.5%	5.2%
Hàng tồn kho	22,853.5	25,696.1	-11.1%	39.0%
Tài sản ngắn hạn khác	641.6	750.4	-14.5%	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>8,819.4</b>	<b>11,256.5</b>	<b>-21.7%</b>	<b>15.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	480.0	503.5	-4.7%	0.8%
Tài sản cố định	7,370.8	9,727.5	-24.2%	12.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	159.7	123.9	29.0%	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	231.0	231.0	0.0%	0.4%
Tài sản dài hạn khác	577.9	670.6	-13.8%	1.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>58,644.8</b>	<b>55,834.1</b>	<b>5.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>35,374.6</b>	<b>31,901.5</b>	<b>10.9%</b>	<b>60.3%</b>
Nợ ngắn hạn	29,475.3	26,000.3	13.4%	50.3%
Nợ vay ngắn hạn	17,026.6	10,688.1	59.3%	29.0%
Nợ dài hạn	5,899.4	5,901.3	0.0%	10.1%
Nợ vay dài hạn	5,899.4	5,901.3	0.0%	10.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>23,270.2</b>	<b>23,932.6</b>	<b>-2.8%</b>	<b>39.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	23,270.2	23,932.6	-2.8%	39.7%

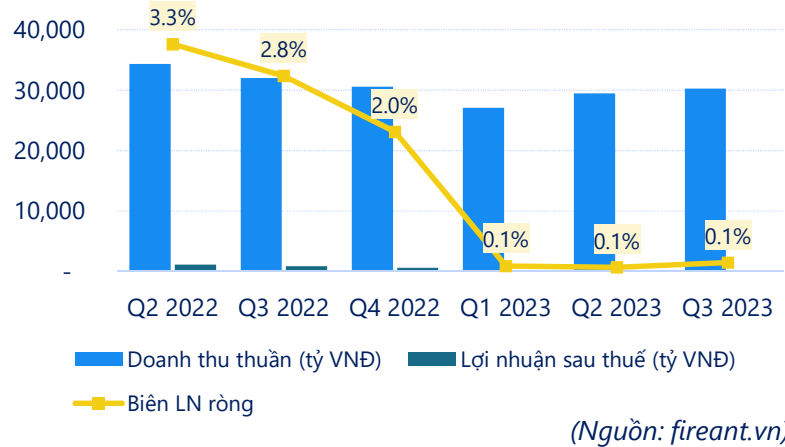
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MWG

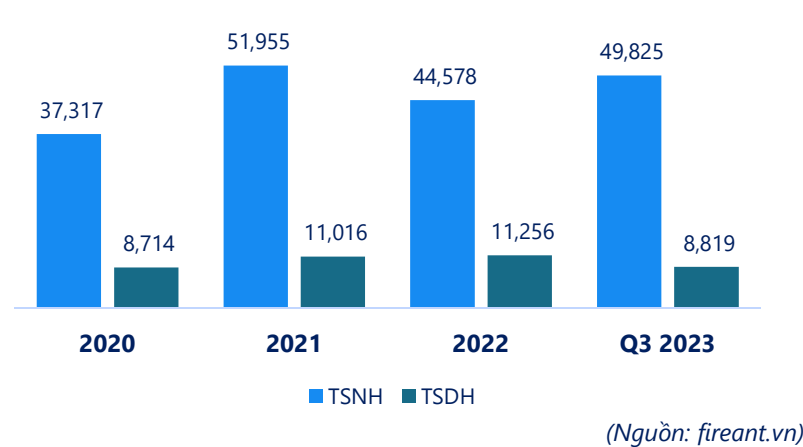
## Phân tích Dupont



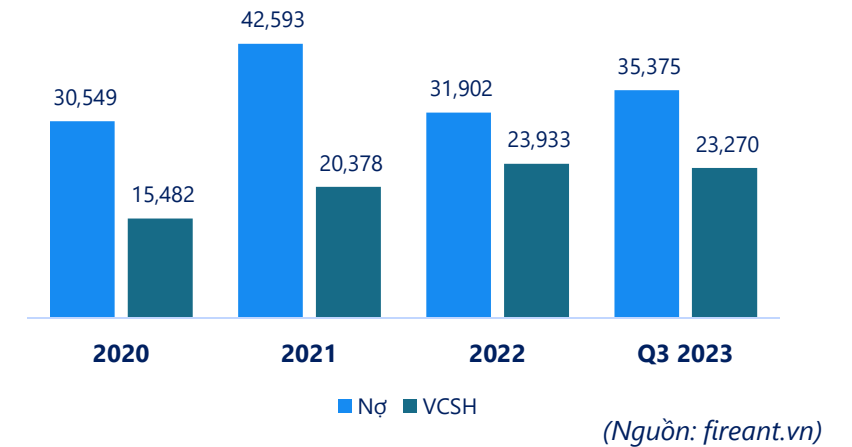
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MWG

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.4%	4.9%	5.0%	5.3%	4.9%	1.3%
Biên LNST (TTM)	3.3%	3.8%	3.6%	4.0%	3.1%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	5.5%	5.5%	5.8%	5.6%	2.5%
ROE (TTM)	38.7%	36.3%	28.4%	27.3%	18.5%	3.0%
ROA (TTM)	11.3%	11.0%	8.9%	9.0%	6.9%	1.2%

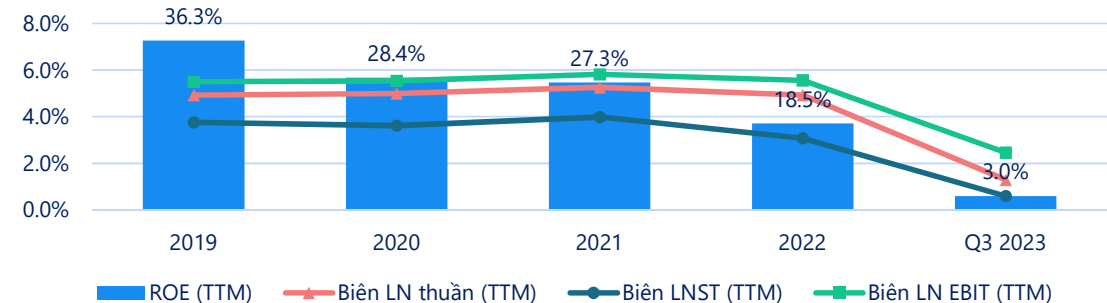
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	3.8	1.1	0.8	0.9	0.8	0.6
Số ngày nắm giữ HTK	77.2	97.2	99.5	95.3	99.5	102.2
Số ngày phải trả NCC	37.2	40.7	48.5	36.3	38.5	39.8
Vòng quay TSCĐ	25.5	23.4	17.1	14.5	13.8	14.0
Vòng quay TTS	107.5	124.7	147.5	161.8	162.5	186.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.2	1.3	1.2	1.7	1.7
Khả năng TT nhanh	0.3	0.3	0.6	0.5	0.7	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	9.7	9.9	10.1	10.6	5.4	1.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,496	8,661	8,656	6,872	2,802	476
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,198	27,351	34,126	28,460	16,295	15,853
P/E	13.4	13.2	13.7	19.8	15.3	110.5
P/B	4.3	4.2	3.5	4.8	2.6	3.3
P/S	0.4	0.5	0.5	0.6	0.4	0.7

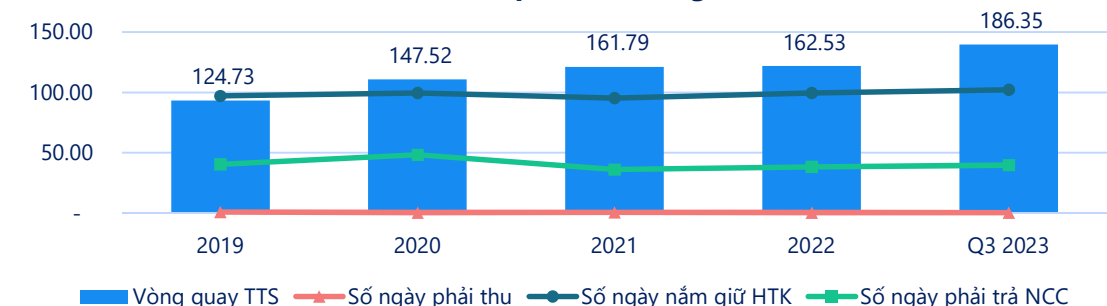
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



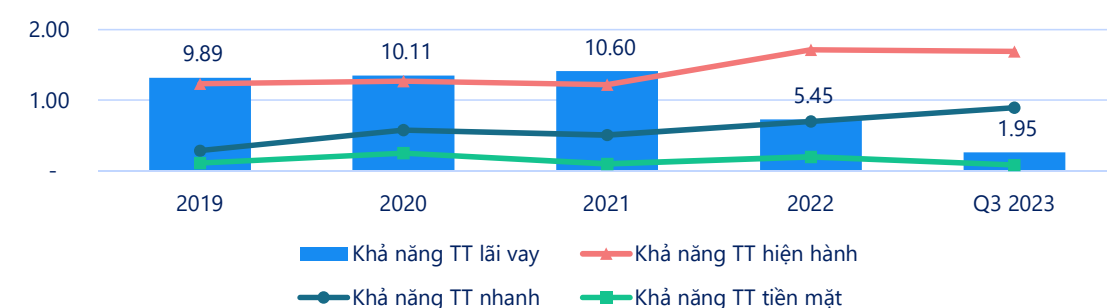
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

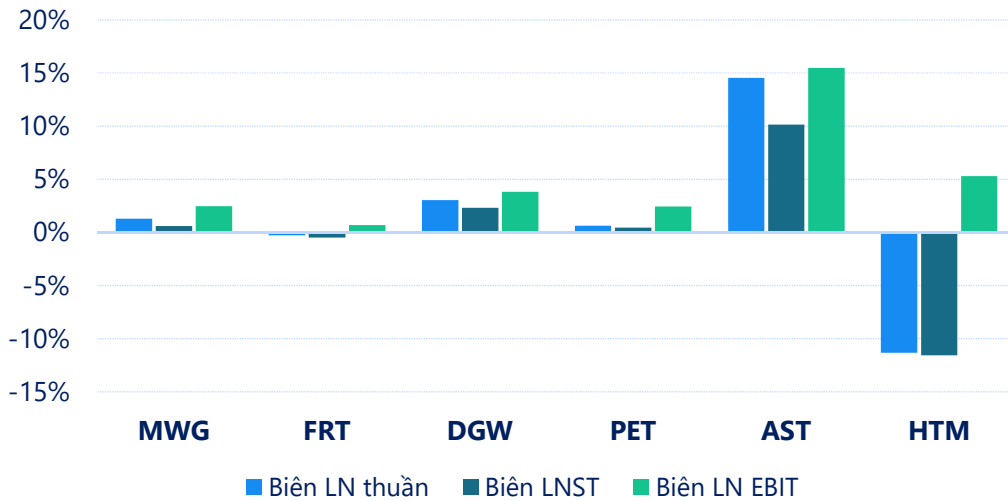
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MWG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>MWG</b>	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
<b>FRT</b>	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
<b>DGW</b>	13,968.5	-22.3%	272.3	-48.4%	1.9%	2.9%
<b>PET</b>	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
<b>AST</b>	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%
<b>HTM</b>	301	1.7%	27	-531.6%	-9.0%	-1.4%

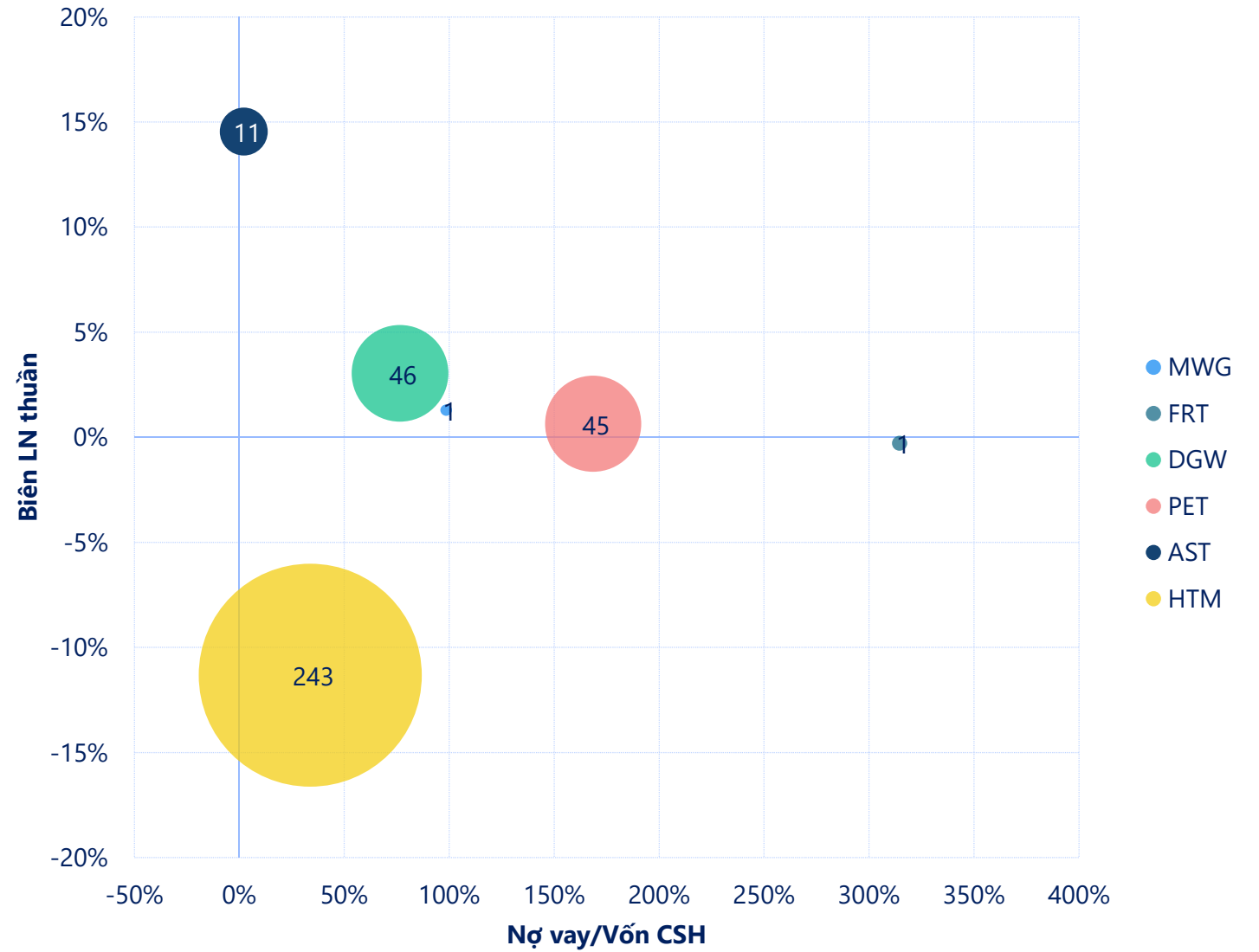
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)